

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 102

Tổ :

Trang 1/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Giáo dục thể chất 2* - 102-202502

CBGD: Nguyễn Bá Toàn (636)

Mã nhận dạng 01400

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số Đ1 (%)	Số Đ2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14149248	NGÔ	ĐIỂN	DH14Q0MNT	8	7	7.3	7.3	7	0.3
2	14149249	LÊ THỊ THANH	HÀNG	DH14Q0MNT	7	7	7.3	7.3	7	0.3
3	14149250	DƯƠNG THỊ	HIỆP	DH14Q0MNT	7	8	7.7	7.7	7	0.7
4	14149252	LÊ HOÀI	NAM	DH14Q0MNT	9	9	9.0	9.0	9	0.0
5	14149255	PHAN THÀNH	NGUYỄN	DH14Q0MNT	8	8	8.0	8.0	8	0.0
6	14149256	ĐANG THỊ CÔNG	NHÂN	DH14Q0MNT	7	8	7.7	7.7	7	0.7
7	14149260	NGUYỄN THỊ	TÂM	DH14Q0MNT	9	10	9.7	9.7	9	0.7
8	14149261	NGUYỄN LÊ HỒNG	THUY	DH14Q0MNT	9	10	9.7	9.7	9	0.7
9	14149262	HỒ THỊ CHUNG	TÌNH	DH14Q0MNT	7	8	7.7	7.7	7	0.7
10	14149263	NGUYỄN VĂN	TRUNG	DH14Q0MNT	9	9	9.0	9.0	9	0.0
11	14149265	TRẦN THỊ THUY	TRÚC	DH14Q0MNT	7	7	7.7	7.7	7	0.7
12	14149343	NGUYỄN VĂN VIỆT	BẢO	DH14Q0MNT	8	9	7.3	7.3	7	0.3
13	14149344	PHẠM ĐĂNG	BẢO	DH14Q0MNT	9	9	9.0	9.0	9	0.0
14	14149345	LÊ THỊ BẢO	CHÂU	DH14Q0MNT	8	8	8.0	8.0	8	0.0
15	14149346	PHẠM MINH	CHÂU	DH14Q0MNT	9	8	8.3	8.3	8	0.3
16	14149348	LÊ KHUÔNG	CHÍNH	DH14Q0MNT	9	7	7.6	7.6	7	0.6
17	14149350	TÔN LƯƠNG BÍCH	DIỆP	DH14Q0MNT	7	8	7.0	7.0	7	0.0

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 102

Tổ :

Trang 3/4

Môn Học : Giáo dục thể chất 2* - 102-202502

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

CBGD: Nguyễn Bá Toàn (636)

Mã nhận dạng 01400

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ký tên	Số D1 (%)	Số D2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	14149379	LÊ THỊ THU	NGÂN	DH14Q0MNT	9	8	8.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14149380	TRẦN THỊ TUYẾT	NGÂN	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	14149384	ĐÀO DUY	NHÂN	DH14Q0MNT	8	9	8.7		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	14149385	ĐỖ TÂN	NHẬT	DH14Q0MNT					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	14149386	NGUYỄN QUÁCH Ý	NHI	DH14Q0MNT	9	8	8.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	14149387	ĐẶNG THỊ MINH	NHƯ	DH14Q0MNT	9	8	8.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	14149388	TRẦN THỊ KHANH	NHƯ	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	14149389	NGO TRIỆU	PHÁT	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	14149390	PHAN HIẾU	PHONG	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	14149392	NGUYỄN VĂN	PHÚC	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	14149395	ĐẶNG ĐỨC	QUYNH	DH14Q0MNT	8	8	8.0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	14149396	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUYNH	DH14Q0MNT	9	8	8.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	14149397	TRẦN PHAN TRÚC	QUYNH	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	14149398	NGUYỄN THỊ	SANG	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	14149404	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH14Q0MNT	8	7	7.3		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	14149405	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH14Q0MNT	7	7	7.0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	14149407	NGUYỄN THỊ THANH	THAI	DH14Q0MNT	9	7	7.6		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 102

Tổ :

Trang 4/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Giáo dục thể chất 2* - 102-202502

CBGD: Nguyễn Bá Toàn (636)

Mã nhận dạng 01400

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ (%)	D 1 (%)	D 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
52	14149409	PHƯƠNG AI	THI	DH14Q0MNT	8	7	7.3			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
53	14149413	TRƯƠNG THỊ MINH	THU	DH14Q0MNT	7	7	7.0			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
54	14149414	LÊ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	DH14Q0MNT	8	8	8.0			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
55	14149415	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	DH14Q0MNT	9	7	7.6			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
56	14149416	NGUYỄN ĐĂNG CAO	TIỀN	DH14Q0MNT	9	7	7.6			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
57	14149417	HUYỀN THỊ NHÀN	TÍNH	DH14Q0MNT	9	7	7.6			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
58	14149418	ĐỖ THỊ HUỲNH	TRANG	DH14Q0MNT	10	9	9.3			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
59	14149419	ĐÀU KHẮC	TRIỀU	DH14Q0MNT	7	7	7.0			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
60	14149420	TRẦN TỐ	TRÌNH	DH14Q0MNT	7	7	7.0			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
61	14149421	YANG THỊ MỸ	TRÌNH	DH14Q0MNT	8	8	8.0			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
62	14149424	ĐÀO NHẬT	TRONG	DH14Q0MNT	8	7	7.3			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
63	14149425	NGUYỄN MINH	TRONG	DH14Q0MNT	9	8	8.3			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
64	14149426	NGUYỄN TIỀN	TRUNG	DH14Q0MNT	9	7	7.6			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
65	14149427	NGUYỄN THỊ BÔI	TUYẾN	DH14Q0MNT	10	10	10.0			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
66	14149428	TRẦN MINH	TUYẾN	DH14Q0MNT	8	7	7.3			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
67	14149429	NGUYỄN HỮU NGỌC	TU	DH14Q0MNT	8	10	9.4			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)
68	14149430	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	DH14Q0MNT	7	8	7.7			(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 102

Tổ :

Trang 5/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Giáo dục thể chất 2* - 102-202502

CBGD: Nguyễn Bá Toàn (636)

Mã nhận dạng 01400

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ký tên	Số tờ (D 1 (%) D 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
69	14149431	PHẠM THANH	UYÊN		8	7	7.3		
70	14149432	NGUYỄN THỊ BÍCH	VÂN		8	8	8.0		
71	14149433	TỔNG THỊ HOÀNG BÍ	VÂN		9	8	8.3		
72	14149436	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YÊN		7	7	7.0		
73	14149439	NGUYỄN TRẦN ANH	THO		7	8	7.7		
74	14149440	NGUYỄN THỊ	THÚY		10	10	10.0		

Số lượng vắng: Hiện diện: :
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2